

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG**

Số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

T (84 225) 3836 692 | F (84 225) 3836 155 | [www.canfoco.com.vn](http://www.canfoco.com.vn)Số: **57** /GGT-ĐHHL

VV: Giải thích nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu 2018 so với 6 tháng đầu 2017 và số lỗ trong kỳ

No.: **57** /GGT-ĐHHL

Regarding explaining the reason for profit difference between the first 6 months 2018 compared with the first 6 months 2017 and the loss in the period

Hải Phòng, ngày 21 tháng 8 năm 2018  
Hai Phong, August 21<sup>st</sup> 2018

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Respectfully : - STATE SECURITIES COMMISSION  
- HANOI STOCK EXCHANGE**

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (Halong Canfoco) xin được giải trình lý do chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2018 so với 6 tháng đầu năm 2017 và số lỗ trong kỳ trên báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2018 đã được công bố như sau:

*Ha Long Canned Food Joint Stock Corporation (Halong Canfoco) would like to explain the reason for profit difference between the first 6 months 2018 compared with the first 6 months 2017 and the loss during the period in the reviewed first 6 months financial statements which was disclosed as follows:*

**Công ty mẹ / Parents Company:**

Chỉ tiêu	Item	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2017	Chênh lệch	Tỷ lệ
		first 6 months 2018	first 6 months 2017	Difference	Ratio
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Revenue from sale of goods and rendering of services	169.556.682.505	136.025.519.488	-33.531.163.017	24,65%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Deductions	893.527.940	348.712.494	544.815.446	156,24%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	Net revenue from sale of goods and rendering of services	168.663.154.565	135.676.806.994	32.986.347.571	24,31%
4. Giá vốn hàng bán	Costs of goods sold and services rendered	133.575.785.421	101.613.444.849	31.962.340.572	31,45%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	Gross profit from sale of goods and rendering of services	35.087.369.144	34.063.362.145	1.024.006.999	3,01%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	Income from financial activities	613.484.896	310.546.697	302.938.199	97,55%
7. Chi phí tài chính	Expenses from financial activities	-66.622.219	-2.300.318.500	2.233.696.281	-97,10%





Chỉ tiêu	Item	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2017	Chênh lệch	Tỷ lệ
		first 6 months 2018	first 6 months 2017	Difference	Ratio
- Trong đó: Chi phí lãi vay	- In which: Interest expenses			0	0,00%
8. Chi phí bán hàng	Selling Expenses	34.437.644.368	23.291.744.056	11.145.900.312	47,85%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Administration Expenses	15.011.248.001	13.108.865.782	1.902.382.219	14,51%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	Operating profit	-13.681.416.110	273.617.504	-13.955.033.614	-5100,20%
11. Thu nhập khác	Other income	702.136.134	354.509.076	347.627.058	98,06%
12. Chi phí khác	Other expenses	89.587.247	373.188.353	-283.601.106	-75,99%
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	Other profit	612.548.887	-18.679.277	631.228.164	-3379,30%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	Net profit before tax	-13.068.867.223	254.938.227	-13.323.805.450	-5226,29%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Current corporate income tax expense	20.000.000	50.987.645	-30.987.645	-60,77%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Deferred corporate income tax expense	0	0	0	0,00%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	Net profit after tax	-13.088.867.223	203.950.582	-13.292.817.805	-6517,67%

**Báo cáo hợp nhất:/ Consolidated report:**

Chỉ tiêu	Item	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2017	Chênh lệch	Tỷ lệ
		first 6 months 2018	first 6 months 2017	Difference	Ratio
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Revenue from sale of goods and rendering of services	219.063.361.691	203.781.271.929	15.282.089.762	7,50%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Deductions	893.527.940	1.428.910.603	-535.382.663	-37,47%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	Net revenue from sale of goods and rendering of services	218.169.833.751	202.352.361.326	15.817.472.425	7,82%
4. Giá vốn hàng bán	Costs of goods sold and services rendered	174.460.817.649	161.553.843.902	12.906.973.747	7,99%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	Gross profit from sale of goods and rendering of services	43.709.016.102	40.798.517.424	2.910.498.678	7,13%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	Income from financial activities	911.209.462	992.282.611	-81.073.149	-8,17%
7. Chi phí tài chính	Expenses from financial activities	444.335.922	-1.454.070.870	1.898.406.792	-130,56%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	- In which: Interest expenses	361.275.403	427.288.953	-66.013.550	-15,45%
8. Chi phí bán hàng	Selling Expenses	36.009.058.111	25.501.570.780	10.507.487.331	41,20%



Chỉ tiêu	Item	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2017	Chênh lệch	Tỷ lệ
		first 6 months 2018	first 6 months 2017	Difference	Ratio
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Administration Expenses	17.956.825.626	15.861.725.382	2.095.100.244	13,21%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26	Operating profit	-9.789.994.095	1.881.574.743	-11.671.568.838	-620,31%
11. Thu nhập khác	Other income	1.033.802.872	400.917.260	632.885.612	157,86%
12. Chi phí khác	Other expenses	89.587.247	373.621.824	-284.034.577	-76,02%
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	Other profit	944.215.625	27.295.436	916.920.189	3359,24%
14. Tổng lợi nhuận kể toán trước thuế (50 = 30 + 40)	Net profit before tax	-8.845.778.470	1.908.870.179	-10.754.648.649	-563,40%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Current corporate income tax expense	800.054.887	50.987.645	749.067.242	1469,12%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Deferred corporate income tax expense	0	430.675.609	-430.675.609	-100,00%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	Net profit after tax	-9.645.833.357	1.427.206.925	-11.073.040.282	-775,85%

Trong 6 tháng đầu năm 2018, chúng tôi đã tiến hành những cải tiến trong sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và đầu tư cho thị trường. Điều này giải thích cho sự gia tăng chi phí sản xuất và chi phí của khối bán hàng so với cùng kỳ năm 2017. Đây cũng là nguyên nhân chính của kết quả kinh doanh lỗ trong kỳ. Trong thời gian tới, chúng tôi sẽ có những biện pháp thích hợp nhằm cải thiện lợi nhuận của công ty.

*During the first 6 months of 2018, we were carrying out the improvement in production to enhance the product quality and concentrate on marketing. These explain for the increasing of production cost and selling cost compared with the same period of 2017. This is also the main reasons for the loss profit in the period. In the near future, we will have the appropriate solutions to increase the profit for the company.*

Trên đây là những nội dung giải trình của công ty chúng tôi đối với sự chênh lệch lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017.

*Above is the explanation of our company for the profit difference of the first 6 months 2018 compared with the same period of 2017.*



**TỔNG GIÁM ĐỐC  
KEK CHIN ANN**

